

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – CẦN THƠ
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 61/2025/DS-ST
Ngày: 08 – 9 – 2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trường Xuân.

2. Bà Trần Thị Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Hồng, là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Phan Ngọc Điểm – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2025 tại Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2025 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 77/2025/QĐST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu L - Chủ hộ Kinh doanh M2.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ: Ấp A, xã T 2, huyện X, tỉnh Sóc Trăng).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Yến N**, sinh ngày 29/01/2001.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ: Ấp A, xã T 2, huyện X, tỉnh Sóc Trăng), (đại diện uỷ quyền, theo hợp đồng uỷ quyền chứng thực ngày 22/5/2025); (Vắng mặt).

- Bị đơn:

1. Ông **Đinh Văn D**, sinh ngày 01/01/1985; (Vắng mặt).

2. Bà **Huỳnh Thị G**, sinh ngày 01/01/1989; (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, thành phố Cần Thơ (địa chỉ cũ: Ấp B, xã T 2, huyện X, tỉnh Sóc Trăng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu L – Chủ hộ kinh doanh M2 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (đại diện uỷ quyền) là bà Phạm Thị Yến N đều trình bày:

Vào ngày 25/4/2022, nguyên đơn là Hộ kinh doanh M2 do bà Lê Thị Thu L làm chủ, có bán thức ăn tôm và thuốc thủy sản cho bị đơn ông Đinh Văn D và bà Huỳnh Thị G để ông D, bà G nuôi tôm. Hai bên có làm hợp đồng mua bán, hợp đồng hết hạn vào ngày 31/12/2022.

Khi hết hạn hợp đồng, nhưng nguyên đơn vẫn còn cung cấp thức ăn tôm và thuốc thủy sản cho ông D và bà G, nên vào ngày 25/02/2023 nguyên đơn với ông D, bà G tiếp tục ký với nhau hợp đồng mua bán. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã cung cấp thức ăn tôm và thuốc thủy sản cho ông D, bà G; theo thỏa thuận thì khi ông D, bà G thu hoạch tôm sẽ thanh toán toàn bộ công nợ cho nguyên đơn. Tổng số tiền từ ngày 25/4/2022 đến ngày 14/6/2023, ông D và G nợ nguyên đơn là 197.796.000 đồng. Ông D kiểm tra và ký bản đối chiếu xác nhận công nợ. Theo hợp đồng thì cuối vụ thu hoạch tôm, ông D và bà G phải thanh toán hết cho nguyên đơn, nhưng khi thu hoạch tôm thì ông D và bà G chỉ thanh toán được 42.000.000 đồng, còn nợ lại 155.796.000 đồng. Do ông D và bà G không thanh toán đúng như thỏa thuận và công nợ cao, nên nguyên đơn có quyền cắt hàng và yêu cầu thanh toán và chấm dứt hợp đồng.

Nguyên đơn nhận thấy là trong thời gian thực hiện giao dịch mua bán, nguyên đơn đã tiến hành cung cấp hàng hóa đúng theo yêu cầu đặt hàng của ông D, bà G, nhưng ông D và bà G đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán, mặc dù nguyên đơn nhiều lần nhắc nhở, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D và bà G trả cho nguyên đơn số tiền là 155.796.000 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi sáu triệu đồng), phải thanh toán ngay một lần khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Đối với bị đơn ông Đinh Văn D và bà Huỳnh Thị G: Ông D và bà G đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia tố tụng, nhưng ông D đều vắng mặt không lý do, cũng không nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ và văn bản ghi ý kiến của ông, bà đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn ông D và bà G chưa chấp hành và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn ông D và bà G trả nợ do mua thức ăn tôm, thuốc thủy sản là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn bà Lê Thị Thu L – Chủ hộ kinh doanh M2 yêu cầu bị đơn ông Đinh Văn D và bà Huỳnh Thị G trả nợ tiền mua thức ăn, thuốc thủy sản nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và bị đơn có địa chỉ cư trú ở ấp B, xã T 2, huyện X, tỉnh Sóc Trăng nay là ấp B, xã T, thành phố Cần Thơ nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), nên xác định tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng nay là Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.3] Về việc vắng mặt của các đương sự: Bà Phạm Thị Yến N là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Đinh Văn D và bà Huỳnh Thị G đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ hai lần, nhưng đều vắng mặt không có lý do và không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của các đương sự không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Theo chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho Tòa án là “Hợp đồng mua bán” vào ngày 25/4/2022 và ngày 25/02/2023 nguyên đơn với ông D, bà G có ký hợp đồng mua bán, theo hợp đồng thì nguyên đơn bán cho ông D, bà G thức ăn và thuốc thủy sản; nguyên đơn đã giao đầy đủ số lượng hàng hóa theo yêu cầu của ông D, bà G và ông D, bà G. Tổng số tiền nợ từ ngày 25/4/2022 đến ngày 14/6/2023, ông D, bà G nợ nguyên đơn 197.796.000 đồng; ông D, bà G đã trả 42.000.000 đồng, nên còn nợ 155.796.000 đồng và ông D có ký “Bảng đối chiếu xác nhận công nợ” với số tiền này.

Nếu ông D phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình thì phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2015). Tuy Nên, trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn ông D và bà G mặc dù nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án hợp lệ nhưng đều không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Từ những phân tích trên, thấy rằng ông D và bà G còn nợ bà L - Chủ hộ kinh doanh M2 theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 430, 434, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông D và bà G trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 155.796.000 đồng.

[4] Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đồng thời, căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông D và bà G còn phải chịu tiền lãi đối với tiền nợ gốc cho đến khi trả xong nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì: *“Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận”*.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L – Chủ hộ kinh doanh M2 được chấp nhận toàn bộ nên trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Bị đơn ông D và bà G có trách Nợ trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau: $155.796.000 \text{ đồng} \times 5\% = 7.789.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); các Điều 430, 434, 440, 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu L - Chủ hộ Kinh doanh M2.

Buộc bị đơn ông Đinh Văn D và bà Huỳnh Thị G có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Thu L - Chủ hộ Kinh doanh M2 số tiền nợ gốc là 155.796.000 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi sáu triệu đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án là bà Lê Thị Thu L - Chủ hộ Kinh doanh M2 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án là ông Đinh Văn D và bà Huỳnh Thị G còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền vốn còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc ông Đinh Văn D và bà Huỳnh Thị G phải liên đới chịu án phí là 7.789.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng).

3.2. Bà Lê Thị Thu L - Chủ hộ Kinh doanh M2 không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.895.000 đồng (Ba triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001695 ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 – Cần Thơ.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt bản án theo quy định của pháp luật, để yêu cầu giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 – Cần Thơ;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 – Cần Thơ;
- TAND thành phố Cần Thơ (Phòng Giám đốc, Kiểm tra, Thanh tra và Thi hành án);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh